

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Tháng 3 năm 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo Quyết định số 238/QĐ-BGTVT ngày 08/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc thành lập Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc, Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Trung và Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Nam và theo các Quyết định về bổ nhiệm cán bộ của Bộ Giao thông Vận tải, các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Nguyên Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Phan Lê Hoan	Thành viên
Ông Vũ Tuấn San	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hoàn	Thành viên
Ông Đặng Tuấn Tú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Dương Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cấn Vũ Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Vũ Tuấn San.

CƠ CẤU TỔ CHỨC

Các đơn vị thành viên hạch toán độc lập: thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, tự chịu trách nhiệm hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc: thực hiện hạch toán kinh tế phụ thuộc, được quyền tự chủ kinh doanh theo phân cấp quản lý của Tổng Công ty, chịu sự ràng buộc về nghĩa vụ và quyền lợi đối với Tổng Công ty. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh tại nơi phát sinh. Thuế thu nhập doanh nghiệp được kê khai và nộp tập trung tại Văn phòng Tổng Công ty.

Các đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty bao gồm:

1. Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CƠ CẤU TỔ CHỨC (TIẾP)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty bao gồm:

1. Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
2. Cảng Hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
3. Chi nhánh Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Cảng Hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất
4. Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
6. Cảng Hàng không quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
7. Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
8. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Cảng Hàng không quốc tế Phú Quốc
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
12. Cảng Hàng không Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
15. Cảng Hàng không Tuy hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
16. Cảng Hàng không Pleiku - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
17. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Cảng hàng không Liên khương
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuật - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
20. Cảng Hàng không Rạch giá - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
23. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Phục vụ mặt đất Sài Gòn
24. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Phục vụ mặt đất Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu từ các báo cáo quyết toán hàng năm của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập ngày 29 tháng 03 năm 2012, trình bày từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 4, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét Hệ thống kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi thực hiện kiểm toán nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính, sự tuân thủ các quy chế về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản theo các thủ tục kiểm toán thông thường, không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Việc này chỉ thực hiện khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù áp dụng riêng cho việc quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

Tuy nhiên, kết quả kiểm toán của chúng tôi bị hạn chế bởi những vấn đề sau:

Hạn chế trong phạm vi kiểm toán

Tại ngày 31/12/2012, trong khoản mục "Phải trả người bán" trên Bảng cân đối kế toán có số dư là 3.262.148.676.628 đồng, trong đó khoản phải trả người bán của Dự án nhà ga quốc tế T2 là 2.858.610.726.163 đồng được theo dõi theo hợp đồng với nhà cung cấp mà không theo dõi chi tiết theo từng đối tượng người bán, thủ tục gửi Thư xác nhận công nợ cũng như các thủ tục kiểm toán thay thế khác không thể thực hiện được. Do đó, chúng tôi không có đủ cơ sở đánh giá tính hợp lý của khoản công nợ phải trả người bán của Dự án nhà ga quốc tế T2 nói trên cũng như ảnh hưởng của nó đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (TIẾP)

Hạn chế trong phạm vi kiểm toán (tiếp)

Tại ngày 31/12/2012, phần chênh lệch giữa tổng giá trị Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng so với phần chi phí đầu tư đã nghiệm thu, thanh toán cho nhà thầu của các công trình đã đưa vào sử dụng là 346.178.164.346 đồng. Số chênh lệch này là giá trị những công trình (hoặc hạng mục công trình) chưa được nghiệm thu A-B của các hợp đồng đã ký kết với các nhà thầu. Chi phí khấu hao của các tài sản này được tính trên Nguyên giá tài sản cố định tạm tăng. Tuy nhiên khoản chi phí khấu hao của phần chênh lệch này đã được Tổng Công ty loại trừ ra khỏi chi phí hợp lý, hợp lệ khi xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012.

Kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực I trong Biên bản kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2011 của Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc (nay đã được sáp nhập vào Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam) ngày 23/1/2013 yêu cầu tổ chức kiểm tra hoạt động tài chính của Ban Quản lý Dự án 431 nhằm làm rõ việc quản lý, sử dụng tiền của Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc (đơn vị chủ quản của Ban Quản lý Dự án 431 trước khi sáp nhập vào Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam) đã cấp cho Ban Quản lý Dự án 431 đến ngày 31/12/2011 với số tiền 11.878.395.305 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo này, khoản cấp vốn này vẫn đang trong giai đoạn phân tích và xem xét xử lý.

Hạn chế trong xử lý kế toán

Cũng theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực I trong Báo cáo kiểm toán Nhà nước Báo cáo tài chính năm 2011 của Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc (nay đã được sáp nhập vào Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam) ngày 23/1/2013 yêu cầu Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam điều chỉnh Nguyên giá và Khấu hao Tài sản cố định do trích khấu hao chưa phù hợp với quy định tại điểm 10, Thông tư 203/2009/TT-BTC cho năm tài chính 2011 và giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 21/3/2012 của Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc. Theo đó, kể từ ngày 01/01/2012 ngoài việc tính toán lại chi phí khấu hao theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước nêu trên, Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao nhanh (2 lần) trên cơ sở thời gian sử dụng còn lại của các tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị quản lý của các đơn vị được hợp nhất để thành lập Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc, Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Nam, Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Trung và Công ty TNHH MTV Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài) trong giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 21/3/2012 để thống nhất mức khấu hao và thời gian khấu hao cho năm tài chính 2012 của Tổng Công ty. Chi phí khấu hao TSCĐ trong năm 2012 tăng thêm do thay đổi chính sách khấu hao với số tiền hơn 458 tỷ đồng, trong đó, phần khấu hao tăng thêm trong giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 21/03/2012 với số tiền hơn 118 tỷ đồng.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tự Trung
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1226/KTV
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY (UHY LTD)

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2013

Tô Thị Thanh Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1183/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.697.093.444.353	12.736.860.384.251
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.917.800.158.146	4.255.349.382.101
Tiền	111		1.887.800.158.146	1.975.349.382.101
Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	2.280.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.452.875.492.143	4.726.461.482.108
Đầu tư ngắn hạn	121	5	8.452.875.492.143	4.726.461.482.108
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.834.448.086.935	3.350.861.418.768
Phải thu khách hàng	131		770.395.410.004	635.580.067.557
Trả trước cho người bán	132		4.573.127.220.393	2.127.954.187.559
Các khoản phải thu khác	135	6	868.072.395.451	806.200.896.264
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	7	(377.146.938.913)	(218.873.732.612)
Hàng tồn kho	140		243.416.546.849	221.351.988.642
Hàng tồn kho	141	8	243.416.546.849	221.351.988.642
Tài sản ngắn hạn khác	150		248.553.160.280	182.836.112.632
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		374.047.004	1.884.328.772
Thuế GTGT được khấu trừ	152		241.428.613.506	163.825.782.300
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		683.368.348	4.086.359.093
Tài sản ngắn hạn khác	158	9	6.067.131.422	13.039.642.467
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.635.076.640.345	9.089.884.689.512
Tài sản cố định	220		11.378.819.582.203	7.948.530.156.813
Tài sản cố định hữu hình	221	10	10.172.938.949.308	6.106.381.580.581
- Nguyên giá	222		19.684.395.366.303	13.847.993.715.560
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.511.456.416.995)	(7.741.612.134.979)
Tài sản cố định vô hình	227	11	71.406.927.533	8.369.589.472
- Nguyên giá	228		112.745.095.827	32.166.773.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.338.168.294)	(23.797.183.897)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	1.134.473.705.362	1.833.778.986.760
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	1.034.130.448.417	1.015.504.239.394
Đầu tư vào công ty con	251		938.900.448.417	920.679.039.394
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.230.000.000	20.230.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		75.000.000.000	75.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(404.800.000)
Tài sản dài hạn khác	260		222.126.609.725	125.850.293.305
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	59.781.754.828	75.403.866.786
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		162.174.854.897	50.406.426.519
Tài sản dài hạn khác	268		170.000.000	40.000.000
TỔNG TÀI SẢN	270		29.332.170.084.698	21.826.745.073.763

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		14.572.336.713.871	9.330.025.181.010
Nợ ngắn hạn	310		7.069.213.946.616	3.640.535.247.266
Vay và nợ ngắn hạn	311	19	182.418.548.753	197.372.542.483
Phải trả người bán	312		3.262.148.676.628	1.392.536.752.892
Người mua trả tiền trước	313		10.951.798.025	7.895.541.463
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15,16	496.817.639.733	154.366.601.192
Phải trả người lao động	315		656.348.039.421	522.740.929.137
Chi phí phải trả	316	17	2.058.002.228.698	1.007.263.834.835
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	103.872.325.127	198.743.072.348
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		298.654.690.231	159.615.972.916
Nợ dài hạn	330		7.503.122.767.255	5.689.489.933.744
Phải trả dài hạn khác	333		5.605.986.011	3.957.015.503
Vay và nợ dài hạn	334	19	7.486.828.258.362	5.658.086.616.024
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	11.810.209.302
Doanh thu chưa thực hiện	338		10.688.522.882	15.636.092.915
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.759.833.370.827	12.496.719.892.753
Vốn chủ sở hữu	410	20	14.759.196.043.327	12.496.719.892.753
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6.271.428.111.350	5.947.300.154.848
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	53.852.615.530
Quỹ đầu tư phát triển	417		3.636.312.163.967	3.122.138.328.620
Quỹ dự phòng tài chính	418		655.369.536.513	530.389.882.945
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		658.254.569.333	392.369.689.691
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		3.537.276.554.654	2.450.124.560.956
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		555.107.510	544.660.164
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		637.327.500	-
Nguồn kinh phí	432		637.327.500	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		29.332.170.084.698	21.826.745.073.763

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	31/12/2012	01/01/2012
Ngoại tệ các loại		-	-
- Đô la Mỹ (USD)		52.916.962,46	29.307.532,80
- Đô la Singapore (SGD)		101.504,00	509,77
- Euro (EUR)		610.465,39	124.946,94
- Bảng Anh (GBP)		-	4.355,70
- Yên Nhật (JPY)		-	1.206.363,70



Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2013

Vũ Tuấn San
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	6.203.012.085.414	5.290.524.407.999
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	21	45.257.379.576	74.169.652.321
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	6.157.754.705.838	5.216.354.755.678
Giá vốn hàng bán	11	22	5.106.689.896.152	3.594.606.200.934
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.051.064.809.686	1.621.748.554.744
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.682.740.200.288	990.108.247.897
Chi phí tài chính	22	24	103.144.146.040	1.046.609.032.150
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		92.809.855.766	92.591.134.492
Chi phí bán hàng	24	25	16.796.593.282	13.476.052.471
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	735.008.964.798	480.815.225.566
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.878.855.305.854	1.070.956.492.454
Thu nhập khác	31	27	35.484.755.498	8.736.858.164
Chi phí khác	32	28	5.825.538.653	2.692.082.681
Lợi nhuận khác	40		29.659.216.845	6.044.775.483
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.908.514.522.699	1.077.001.267.937
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	582.955.504.929	268.148.704.395
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	(107.627.454.063)	(6.652.701.176)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.433.186.471.833	815.505.264.719

Trong đó:

Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản tiền
tệ có gốc ngoại tệ cuối năm

658.254.569.333



Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2013

Vũ Tuấn San
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 22/3 đến 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 22/3 đến 31/12/2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.881.156.431.284
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		33.999.644.669
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.847.156.786.615
Giá vốn hàng bán	11		3.945.074.154.669
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		902.082.631.946
Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.456.073.779.263
Chi phí tài chính	22		76.286.147.234
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>71.585.369.510</i>
Chi phí bán hàng	24		13.566.105.099
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		678.373.025.190
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.589.931.133.686
Thu nhập khác	31		34.011.806.631
Chi phí khác	32		5.601.429.935
Lợi nhuận khác	40		28.410.376.696
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.618.341.510.382
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		424.529.398.694
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(22.893.984.820)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.216.706.096.508
<i>Trong đó:</i>			
<i>Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm</i>			<i>658.254.569.333</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		1.908.582.522.699	1.077.001.267.937
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		1.875.747.142.440	1.289.584.458.631
Các khoản dự phòng	3		157.868.406.301	169.332.713.714
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(658.254.569.333)	942.647.287.738
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(984.945.154.196)	(897.137.818.995)
Chi phí lãi vay	6		92.809.855.766	92.591.134.492
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		2.391.808.203.677	2.674.019.043.517
Tăng giảm các khoản phải thu	9		(2.484.215.925.216)	(788.699.961.070)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(22.064.558.207)	(30.706.268.473)
Tăng giảm các khoản phải trả	11		2.949.573.101.335	547.456.402.736
Tăng giảm chi phí trả trước	12		17.132.393.726	24.432.243.284
Tiền lãi vay đã trả	13		(67.485.984.607)	(92.588.134.492)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(290.493.215.886)	(106.230.269.528)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	283.121.003.300
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(424.667.912.407)	(208.640.411.674)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.069.586.102.415	2.302.163.647.601
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(4.313.458.192.930)	(1.153.037.157.463)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		466.267.327	221.136.363
Tiền chi cho vay	23		(6.464.060.337.904)	(287.126.530.461)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.344.477.958.655	958.172.289.914
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(140.746.000.000)	(11.215.337.564)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		35.000.000.000	200.000.000.000
Tiền lãi đã nhận	27		888.084.397.267	737.744.416.036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.650.235.907.585)	444.758.816.825
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.435.983.890.782	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(195.066.384.075)	(2.599.483.170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.240.917.506.707	(2.599.483.170)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.339.732.298.463)	2.744.322.981.256
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	4.255.349.382.101	1.492.653.871.207
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		2.183.074.508	18.372.529.638
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	1.917.800.158.146	4.255.349.382.101



Lê Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2013

Vũ Tuấn San

Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc, Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Trung, Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Nam theo Quyết định số 238/QĐ-BGTVT ngày 08/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một Thành Viên số 0311638525 ngày 22/03/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 14.693.445.000.000 đồng.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: **TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**

Tên giao dịch Quốc tế: **AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM**
Tên viết tắt: **ACV**

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Tên chủ sở hữu: Bộ Giao thông Vận tải

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Đầu tư xây dựng Cảng hàng không, sân bay bao gồm: nhà ga hành khách, ga hàng hóa, đường hạ cất cánh, đường lăn, sân đậu tàu bay; Khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị của cảng hàng không, sân bay; Cung cấp dịch vụ đảm bảo an ninh hàng không, an toàn hàng không; Cung cấp xăng dầu, mỡ hàng không bao gồm: nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dụng; Cung cấp suất ăn trên máy bay; Xây dựng, tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, giám sát thi công, khảo sát xây dựng), sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng cơ bản, các trang thiết bị công trình xây dựng, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng; Bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác; sản xuất linh kiện, phụ tùng vật tư và các thiết bị kỹ thuật khác (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở); Cung cấp các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Kinh doanh các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; dịch vụ thương nghiệp, quảng cáo, đại lý đối ngoại tệ; Kinh doanh bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và tại các tỉnh, thành phố; Cung cấp các dịch vụ phục vụ sân đậu tại các cảng hàng không, sân bay và các dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh các dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa: kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa, du lịch lữ hành trong và ngoài nước; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ; các dịch vụ vui chơi giải trí (trừ quán bar, vũ trường, xông hơi xoa bóp);
- Xuất, nhập khẩu phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê và mua bán);
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất phụ tùng, thiết bị, hàng hóa, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- Kinh doanh bất động sản ./.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu từ các báo cáo quyết toán hàng năm của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch và số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty các đơn vị phụ thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính này.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2012 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2011, ngoại trừ:

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 là năm đầu tiên Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Trong năm 2012, Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao nhanh (2 lần) đối với các Tài sản cố định hữu hình không bao gồm Nhà cửa, vật kiến trúc.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản phải thu quá hạn thanh-toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể khó thu hồi do khách hàng mất khả năng thanh toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí mua hàng, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị (*)	5 - 10
Phương tiện vận tải (*)	4 - 8
Thiết bị Văn phòng (*)	4 - 6

(*) Các tài sản cố định hữu hình thuộc các nhóm này được khấu hao nhanh gấp 2 lần bắt đầu từ ngày 01/01/2012.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm chi phí quy hoạch và đền bù giải tỏa các sân bay địa phương, bản quyền bằng phát minh, phần mềm máy vi tính và giá trị quyền sử dụng đất tại số 23 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu dịch vụ bao gồm: Dịch vụ điều hành bay, hạ cất cánh, soi chiếu an ninh, cho thuê quầy làm thủ tục hành khách, dịch vụ sân đỗ, dịch vụ điều hành bay quá cảnh, nhượng quyền khai thác các dịch vụ tại các cảng hàng không và các dịch vụ khác.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất, áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận theo thời gian tính lãi phù hợp với kỳ kế toán hàng năm và lãi suất.

3.11 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và Thông tư số 123/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/07/2012 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cụ thể như sau:

- + Đối với đồng Đô la Mỹ (USD): áp dụng tỷ giá 1 USD = 20.800 VND
- + Đối với đồng Euro (EUR): áp dụng tỷ giá 1 EUR = 27.301 VND
- + Đối với đồng Yên Nhật (JPY): áp dụng tỷ giá 1 JPY = 247,33 VND
- + Đối với đồng Đô la Singapore (SGD): áp dụng tỷ giá 1 SGD = 16.938 VND

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo thông tư 123/2012/TT-BTC. Lãi phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm không được sử dụng để phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Tổng Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Tổng Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	4.164.759.044	5.777.887.059
Tiền gửi ngân hàng	1.883.574.717.302	1.969.571.495.042
Tiền đang chuyển	60.681.800	-
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	2.280.000.000.000
Cộng	1.917.800.158.146	4.255.349.382.101

(*): Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	8.452.875.492.143	4.726.461.482.108
Cộng	8.452.875.492.143	4.726.461.482.108

(*): Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu công trình	3.880.509.384	9.124.142.046
Phải thu các đơn vị xây dựng	98.496.156.492	8.544.000.000
Phải thu hợp đồng cho vay	67.544.000.000	81.958.334.346
Bảo hiểm xã hội	513.681.962	356.455.563
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.646.241
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.785.138.599
Các khoản thu chi hộ	-	247.256.417
Tiền hoa hồng, môi giới	-	945.048.523
Phải thu cổ tức các công ty liên doanh, liên kết	1.915.900.000	89.476.868.062
Công ty cho thuê Tài chính 2 - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (*)	309.227.794.520	272.700.000.000
Công ty TNHH Nguyễn Cao	275.198.111	275.198.111
Phải thu Ban quản lý dự án 431 (**)	11.878.395.305	11.878.395.305
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay	339.604.497.224	317.255.827.742
Phải thu ngắn hạn khác	34.736.262.453	8.651.585.309
Cộng	868.072.395.451	806.200.896.264

(*) Là gốc và lãi tiền gửi có kỳ hạn khó thu hồi đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

(**) Là khoản cấp vốn của Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc (đơn vị chủ quản của Ban Quản lý Dự án 431 trước khi sáp nhập vào Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	377.146.938.913	218.873.732.612
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	891.861.313	11.086.800
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	2.830.055.413	139.309.091.413
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	323.698.096.164	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	49.726.926.023	79.553.554.399
Cộng	377.146.938.913	218.873.732.612

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	77.051.763.507	71.136.557.838
Công cụ, dụng cụ	310.054.238	1.310.865.205
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	497.927.895	-
Thành phẩm	-	287.710.480
Hàng hoá	165.556.801.209	135.440.783.397
Hàng gửi đi bán	-	13.176.071.722
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	243.416.546.849	221.351.988.642

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	153.203	502.016.034
Tạm ứng	6.058.474.777	11.375.836.214
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	8.503.442	1.161.790.219
Cộng	6.067.131.422	13.039.642.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2012	9.125.503.589.694	3.752.254.458.693	852.176.396.221	118.059.270.952	13.847.993.715.560
- Mua trong năm	608.991.342	1.144.580.889.035	196.178.635.838	7.128.392.942	1.348.496.909.157
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.558.823.113.361	-	805.256.364	-	4.559.628.369.725
- Tăng, giảm do phân loại	(96.502.096.251)	68.924.488.762	19.451.518.192	6.850.531.482	(1.275.557.815)
- Tăng theo BB Quyết toán thuế	662.060.436	562.963.960	-	-	1.225.024.396
- Tăng khác	3.501.190.436	-	-	-	3.501.190.436
- Thanh lý, nhượng bán	-	(170.420.400)	-	-	(170.420.400)
- Giảm theo BBKT Nhà nước	(10.231.741.792)	(59.513.946.615)	-	-	(69.745.688.407)
- Giảm khác	(4.042.403.372)	(1.118.686.374)	-	(97.086.603)	(5.258.176.349)
31/12/2012	13.578.322.703.854	4.905.519.747.061	1.068.611.806.615	131.941.108.773	19.684.395.366.303

HAO MÒN LŨY KẾ

01/01/2012	4.006.629.274.935	2.992.450.666.768	635.948.353.486	106.583.839.790	7.741.612.134.979
- Khấu hao trong năm	913.158.261.496	774.869.131.618	159.972.367.300	10.576.938.057	1.858.576.698.472
- Tăng theo BB Quyết toán thuế	75.526.894	21.157.021	-	-	96.683.915
- Tăng, giảm do phân loại	(69.465.988.011)	44.408.348.544	17.544.383.158	3.499.490.267	(4.013.766.042)
- Giảm do BBKTNN	(11.424.750.784)	(65.938.793.816)	(683.716.957)	(1.396.503.505)	(79.443.765.062)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(59.391.917)	-	-	(59.391.917)
- Giảm khác	(4.096.404.372)	(1.118.686.374)	-	(97.086.603)	(5.312.177.349)
31/12/2012	4.834.875.920.158	3.744.632.431.844	812.781.386.987	119.166.678.006	9.511.456.416.995

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2012	5.118.874.314.759	759.803.791.925	216.228.042.735	11.475.431.162	6.106.381.580.581
31/12/2012	8.743.446.783.696	1.160.887.315.217	255.830.419.628	12.774.430.767	10.172.938.949.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.920.699.250.099 VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2012	2.247.530.000	2.145.030.621	8.053.758.400	19.720.454.348	32.166.773.369
- Mua trong năm	-	49.055.000	1.740.467.400	77.513.242.243	79.302.764.643
- Tăng do phân loại	-	-	710.766.772	695.336.498	1.406.103.270
- Giảm do phân loại	-	(130.545.455)	-	-	(130.545.455)
31/12/2012	2.247.530.000	2.063.540.166	10.504.992.572	97.929.033.089	112.745.095.827
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/01/2012	-	1.473.853.367	4.134.200.692	18.189.129.838	23.797.183.897
- Khấu hao trong năm	-	561.662.360	2.504.975.322	14.103.806.287	17.170.443.969
- Tăng do phân loại	-	-	674.626.472	478.617.245	1.153.243.717
- Giảm theo BBKT Nhà nước	-	-	(424.133.693)	(228.449.832)	(652.583.525)
- Giảm do phân loại	-	(130.119.764)	-	-	(130.119.764)
31/12/2012	-	1.905.395.963	6.889.668.793	32.543.103.538	41.338.168.294
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2012	2.247.530.000	671.177.254	3.919.557.708	1.531.324.510	8.369.589.472
31/12/2012	2.247.530.000	158.144.203	3.615.323.779	65.385.929.551	71.406.927.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí mua sắm tài sản cố định	37.206.268.617	702.287.503
Chi phí XDCB dở dang các công trình	1.090.318.876.110	1.828.596.495.171
<u>Trong đó:</u>		-
- Văn phòng Tổng công ty	9.104.620.183	144.869.727.476
- Mở rộng văn phòng CHK Nội Bài	5.120.826.472	2.071.337.332
- Nhà ga Hành khách T2 - CHK Nội Bài	848.615.647.340	304.366.931.240
- Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột	102.480.383	-
- Cảng Hàng không Rạch Giá	272.306.864	146.600.897
- Cảng Hàng không Côn Đảo	10.909.091	-
- Hàng rào an ninh khu Airside và landside CHK Cần Thơ	1.804.927.781	-
- Cảng Hàng không Tuy Hòa	40.265.621.528	-
- Mở rộng nhà ga hành khách T1-CHK Quốc tế Nội Bài	20.185.609.271	-
- Cải tạo, S/C vệt lăn trên sân đỗ máy bay A1 - CHK Quốc tế Nội Bài	21.530.146.180	-
- Nhà ga Hàng hóa - CHK Quốc tế Nội Bài	4.617.607.425	-
- Nhà làm việc cho BQLDA nhà ga hành khách T2 - CHK Quốc tế Nội Bài	3.166.129.579	-
- Mở rộng sân đỗ Dolly - CHK Quốc tế Nội Bài	3.864.412.148	-
- Cảng Hàng không Điện Biên	5.700.785.228	-
- Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	-	627.809.943.904
- Kéo dài và nâng cấp đường hạ cất cánh 35R	-	233.158.694.314
- Giải tỏa đền bù phía Bắc Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng	-	30.745.814.973
- Cải tạo Nhà ga Cảng Hàng không Phú Bài	818.181.818	498.238.182
- Trung tâm giao dịch Hàng không Phú Bài	-	11.057.525.286
- Hệ thống quan trắc khí tượng tự động Cam Ranh	6.166.446.580	5.490.353.819
- Cảng Hàng không Phú Quốc	109.346.929.936	448.484.145.917
- Các công trình khác	9.625.288.303	19.897.181.831
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6.948.560.635	4.480.204.086
Cộng	1.134.473.705.362	1.833.778.986.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Tại 31/12/2012		Tại 01/01/2012	
	Giá trị VND	Tỉ lệ %	Giá trị VND	Tỉ lệ %
Đầu tư vào Công ty con	938.900.448.417		920.679.039.394	
- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ HK Sân bay Tân Sơn Nhất	891.403.448.417	100%	759.145.105.331	100%
- Công ty CP Vận tải HK Miền Nam	42.397.000.000	97,46%	42.397.000.000	97,46%
- Công ty CP Thương mại Hàng không Cam Ranh	5.100.000.000	51,00%	5.100.000.000	51,00%
- Công ty TNHH MTV Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	-		114.036.934.063	100%
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	20.230.000.000		20.230.000.000	
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay CHK Miền Nam	15.300.000.000	51%	15.300.000.000	51%
- Công ty Cổ phần Thương mại HK Miền Nam	4.930.000.000	29,53%	4.930.000.000	29,53%
Đầu tư dài hạn khác	75.000.000.000		75.000.000.000	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	19,74%	75.000.000.000	19,74%
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-		(404.800.000)	
Cộng	1.034.130.448.417		1.015.504.239.394	

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền thuê sân đậu máy bay	59.548.000.000	70.952.000.000
Phần mềm diệt vi rus - Tân Sơn Nhất	192.960.000	-
ISO	31.800.000	-
Tần số bộ đàm	8.994.828	-
Khác	-	4.451.866.786
Cộng	59.781.754.828	75.403.866.786

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT	7.727.628.933	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	450.374.238.366	133.448.410.084
Thuế thu nhập cá nhân	34.272.291.918	20.709.356.960
Thuế tài nguyên	2.683.920	14.080.800
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	87.357.000	87.357.000
Thuế nhà thầu	-	96.112.353
Phạt nộp thuế	4.342.155.602	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.283.994	11.283.995
Cộng	496.817.639.733	154.366.601.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2012	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Tại 31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	(3.254.653.222)	111.215.875.366	122.198.157.521	7.727.628.933
Thuế GTGT hàng NK	-	19.756.671.406	19.756.671.406	-
Thuế XNK	-	2.654.958.340	2.654.958.340	-
Thuế TNDN	133.448.410.084	391.490.327.443	708.416.155.726	450.374.238.367
Thuế TNCN	20.709.356.960	103.660.881.938	117.223.816.896	34.272.291.918
Thuế nhà đất, thuế đất	87.357.000	16.324.466.380	16.324.466.380	87.357.000
Thuế tài nguyên	14.080.800	140.796.120	129.399.240	2.683.920
Thuế môn bài	-	50.500.000	50.500.000	-
Thuế nhà thầu	96.112.353	11.106.287.885	10.296.074.561	(714.100.971)
Thuế khác	11.283.995	-	-	11.283.995

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	31.820.000.000	33.687.950.394
Chi phí kiểm toán	1.385.000.000	450.000.000
Trích trước sửa chữa lớn	1.661.500.000.000	841.650.191.953
Trích trước giá trị Nguyên giá tạm tăng TSCĐ	346.178.164.346	112.179.612.332
Chi phí khác	17.119.064.352	19.296.080.156
Cộng	2.058.002.228.698	1.007.263.834.835

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	47.300.805
Kinh phí công đoàn	5.523.773.897	4.857.098.943
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	281.000.223
Cảng vụ HK Miền Nam (*)	17.596.880.000	4.426.020.000
Cảng vụ HK Miền Trung (*)	3.822.350.000	2.427.745.000
Cảng vụ HK Miền Bắc (*)	10.420.510.000	-
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng, nhận đặt cọc	11.646.213.596	9.909.470.360
Hoa hồng bán vé	2.990.160.170	2.858.459.617
Giá gốc hàng miễn thuế	-	154.278.706.791
Giải phóng mặt bằng DA Nhà ga T2 Nội Bài do ngân sách cấp	20.000.000.000	-
Phục vụ hành khách	18.172.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.700.437.464	19.657.270.609
Cộng	103.872.325.127	198.743.072.348

(*) Là phí nhượng quyền khai thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Tổng số dư Vay ngắn hạn và Vay dài hạn tại ngày 31/12/2012 bao gồm các khoản vay sau:

- Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ Hỗ trợ Phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại)
 - Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 Yên Nhật (mã Quốc tế là JPY) theo hợp đồng vay
 - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
 - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
 - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm
 - Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay).
 - Số dư nợ vay đến 31/12/2012: 20.469.432.801 JPY (trong đó số dư nợ vay đến hạn trả trong năm 2013 là 731.051.171 JPY).
- Hợp đồng tín dụng số 05/NN/1998 vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hà Nội, nguồn kho bạc Pháp, lãi suất 0% và nguồn tín dụng tư nhân Pháp, mục đích vay để thực hiện dự án đầu tư xe kéo và đẩy tàu bay.
- Hợp đồng tín dụng số 05 vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hà Nội, nguồn kho bạc Pháp, lãi suất 0% và nguồn tín dụng tư nhân Pháp, mục đích vay để thực hiện dự án Trạm Radar thời tiết và thiết bị gió đứt.
- Hiệp định số VNXXVII - 6 ngày 18/3/2010 giữa Chính phủ Nhật và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2". Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 12.607.000.000 Yên Nhật. Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm, lãi suất 0,2%/năm đối với khoản vay được Kho bạc Nhật giải ngân.
- Hiệp định số VN11-P6 ngày 30/3/2012 giữa Chính phủ Nhật và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2". Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật. Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm, lãi suất 0,2%/năm đối với khoản vay được Kho bạc Nhật giải ngân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND
01/01/2011	5.260.959.204.113	21.848.276.213	3.025.605.801.717	480.026.998.318
- Tăng vốn trong năm	145.522.326.449	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-
- Kết chuyển nguồn mua sắm TSCĐ	432.758.730.629	-	(33.014.297.121)	-
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	186.889.313.497	34.395.818.439
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	(31.272.368.851)	-	-
- Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	37.591.566.680	-	-
- Tăng do nhận điều chuyển	112.742.471.499	-	-	-
- Tăng khác	-	29.299.989.619	50.549.053.429	-
- Tăng vốn khoản đầu tư	-	-	-	8.708.346.480
- Trích lập các quỹ	-	-	33.424.872.272	7.469.239.061
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
- Giảm do điều chuyển	(4.682.577.842)	-	-	-
- Giảm khác	-	(3.614.848.131)	(11.813.259.406)	(210.519.353)
- Giảm do kết chuyển	-	-	(129.503.155.768)	-
31/12/2011	5.947.300.154.848	53.852.615.530	3.122.138.328.620	530.389.882.945
01/01/2012	5.947.300.154.848	53.852.615.530	3.122.138.328.620	530.389.882.945
- Tăng vốn trong năm	138.394.232.807	-	187.734.594.446	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	356.064.385.500	76.942.052.750
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm	-	-	234.971.913.727	48.037.600.818
- Giảm vốn trong năm	-	-	(77.707.744.829)	-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	(53.852.615.530)	-	-
- Điều chỉnh tăng, giảm theo BBKT Nhà Nước	186.889.313.497	-	(186.889.313.497)	-
- Giảm khác	(1.155.589.802)	-	-	-
31/12/2012	6.271.428.111.350	-	3.636.312.163.967	655.369.536.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.1 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
01/01/2011	2.193.981.304.379	536.110.963	-	10.982.957.695.703
- Tăng vốn trong năm	571.952.660.787	-	-	717.474.987.236
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	815.505.264.719	815.505.264.719
- Kết chuyển nguồn mua sắm TSCĐ	(399.744.433.508)	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	(343.958.184.394)	(122.673.052.458)
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	(31.272.368.851)
- Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	-	37.591.566.680
- Tăng do nhận điều chuyển	-	-	-	112.742.471.499
- Tăng khác	95.606.770.967	8.549.201	-	175.464.363.216
- Tăng vốn khoản đầu tư	-	-	-	8.708.346.480
- Trích lập các quỹ	-	-	(40.894.111.333)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(32.540.720.621)	(32.540.720.621)
- Giảm do điều chuyển	-	-	-	(4.682.577.842)
- Giảm khác	(11.671.741.669)	-	(5.742.558.681)	(33.052.927.240)
- Giảm do kết chuyển	-	-	-	(129.503.155.768)
31/12/2011	2.450.124.560.956	544.660.164	392.369.689.691	12.496.719.892.753
01/01/2012	2.450.124.560.956	544.660.164	392.369.689.691	12.496.719.892.753
- Tăng vốn trong năm	1.101.391.724.196	10.447.346	-	1.427.530.998.795
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	1.433.186.471.833	1.433.186.471.833
- Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	(433.006.438.250)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(336.003.854.505)	(336.003.854.505)
- Phân phối lợi nhuận năm	-	-	(393.240.982.681)	(110.231.468.136)
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	(77.707.744.829)
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	(53.852.615.530)
- Điều chỉnh tăng, giảm theo BBKT Nhà Nước	-	-	-	-
- Giảm khác	(14.239.730.498)	-	(5.050.316.755)	(20.445.637.055)
31/12/2012	3.537.276.554.654	555.107.510	658.254.569.333	14.759.196.043.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.203.012.085.414	5.290.524.407.999
Trong đó:		
Doanh thu phục vụ hàng không	5.045.439.080.071	3.457.103.899.653
Doanh thu phi hàng không	752.742.004.803	1.160.488.591.025
Doanh thu bán hàng	404.831.000.540	672.931.917.321
Các khoản giảm trừ doanh thu	45.257.379.576	74.169.652.321
Chiết khấu thương mại	45.257.379.576	42.463.150.284
Giảm giá hàng bán	-	31.706.502.037
Doanh thu thuần	6.157.754.705.838	5.216.354.755.678
Trong đó:		
Doanh thu phục vụ hàng không	5.000.181.700.495	3.382.934.247.332
Doanh thu phi hàng không	752.742.004.803	1.160.488.591.025
Doanh thu bán hàng	404.831.000.540	672.931.917.321

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.829.227.657.976	3.070.756.327.284
Giá vốn của hàng hoá đã bán	277.462.238.176	523.849.873.650
Cộng	5.106.689.896.152	3.594.606.200.934

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	947.129.449.453	885.636.590.017
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.429.857.217	35.831.548.579
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.926.324.285	68.267.352.044
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	658.254.569.333	211.390.014
Lãi bán hàng trả chậm	-	161.367.243
Cộng	1.682.740.200.288	990.108.247.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	92.809.855.766	92.591.134.492
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.677.048.497	12.776.149.120
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	942.686.948.538
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(404.800.000)	(1.445.200.000)
Chi phí tài chính khác	62.041.777	-
Cộng	103.144.146.040	1.046.609.032.150

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	15.928.844.568	12.779.850.151
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	150.086.912	120.416.031
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	401.139.193	321.837.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.284.468	74.842.938
Chi phí khác	223.238.141	179.105.897
Cộng	16.796.593.282	13.476.052.471

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	209.079.006.204	188.103.622.069
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	4.672.838.017	1.259.691.185
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.544.541.931	4.226.670.939
Thuế phí, lệ phí	44.200.378.439	594.820.915
Chi phí sửa chữa tài sản	9.613.361.286	3.210.527.405
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	158.273.206.301	169.487.123.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.405.864.455	56.928.629.866
Chi phí bằng tiền khác	107.219.768.165	57.004.139.944
Cộng	735.008.964.798	480.815.225.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản	398.762.017	67.783.555
Thu bán hồ sơ thầu	305.290.925	377.751.166
Thu do vi phạm Hợp đồng	623.601.872	233.113.250
Thu phụ cấp Người đại diện	554.477.095	351.527.500
Thu bồi thường giải phóng mặt bằng	19.029.509.576	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	10.139.148.668	-
Tài sản tiếp nhận từ nguồn dự trữ Quốc gia	-	38.114.800
Công nợ không phải trả	-	124.971.763
Trích thừa chi phí Sửa chữa lớn TSCĐ	-	5.933.411.209
Phải thu tiền bồi hoàn vật chất	-	315.813.000
Nguồn vốn ngân sách dự án cải tạo sửa chữa đường CHC 35R ĐN	-	476.075.981
Thu nhập khác	4.433.965.345	818.295.940
Cộng	35.484.755.498	8.736.858.164

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản	12.914.491	164.506.794
Các khoản nộp phạt	5.039.458.997	94.968.182
Chi phí hồ sơ thầu	154.003.401	63.940.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	684.627.194
Chi phí cổ phần hóa Khách sạn hàng không	-	187.398.309
Chi phí thiệt hại vật tư	-	24.284.061
Chi phí khác	619.161.764	1.472.358.141
Cộng	5.825.538.653	2.692.082.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.908.514.522.699	1.077.001.267.937
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	423.307.497.016	(4.406.450.358)
- Các khoản điều chỉnh tăng	793.050.520.437	206.791.527.094
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	541.430.000.000	150.000.000.000
+ Khấu hao TSCĐ tạm tăng chưa có hóa đơn	114.261.079.174	51.625.706.075
+ Chi phí không được trừ	9.636.439.196	5.165.821.019
+ Chênh lệch tỷ giá	5.739.427.660	-
+ Chi phí dự phòng trích vượt	121.983.574.407	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(369.743.023.421)	(211.197.977.452)
+ Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	(174.598.941.373)
+ Chi phí trích trước đã phát sinh	(332.159.688.109)	-
+ Chi phí trích trước đã thực hiện	-	(415.960.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận được nhận	(37.429.857.217)	(35.831.548.579)
+ Thu phụ cấp người đại diện	(153.478.095)	(351.527.500)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	2.331.822.019.715	1.072.594.817.579
Thuế suất	25%	25%
Thuế TNDN phải trả ước tính	582.955.504.929	268.148.704.395
Chi phí thuế TNDN hiện hành	582.955.504.929	268.148.704.395
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Ảnh hưởng từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(107.627.454.063)	(6.652.701.176)
Cộng chi phí thuế TNDN	475.328.050.866	261.496.003.219

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, bên liên quan của Tổng Công ty là các công ty con và các công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty. Trong năm 2012, các nghiệp vụ và số dư của Tổng Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2012 VND
Doanh thu với các bên liên quan	130.767.667.395
- Công ty TNHH TMV DV HK Sân bay Tân Sơn Nhất	127.088.894.774
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	636.201.663
- Công ty CP Thương mại Hàng không Cam Ranh	3.042.570.958
Doanh thu hoạt động tài chính	35.513.957.217
- Công ty Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	35.513.957.217
Mua hàng, cung cấp dịch vụ	8.325.584.113
- Công ty TNHH TMV DV HK Sân bay Tân Sơn Nhất	5.442.322.713
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	617.747.117
- Công ty CP Thương mại Hàng không Cam Ranh	2.265.514.283

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2012 VND
Các khoản phải thu	17.423.580.224
- Công ty TNHH TMV DV HK Sân bay Tân Sơn Nhất	16.757.064.688
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	208.749.060
- Công ty CP TM Hàng không Cam Ranh	457.766.476
Các khoản phải trả	2.155.708.691
- Công ty TNHH TMV DV HK Sân bay Tân Sơn Nhất	1.761.353.196
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	29.256.495
- Công ty CP TM Hàng không Cam Ranh	365.099.000

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng không và bán hàng.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2012	Dịch vụ hàng không VND	Bán hàng VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.752.923.705.298	404.831.000.540	6.157.754.705.838
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.752.923.705.298	404.831.000.540	6.157.754.705.838
Chi phí bộ phận	4.829.227.657.976	277.462.238.176	5.106.689.896.152
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	923.696.047.322	127.368.762.364	1.051.064.809.686
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(751.805.558.080)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			299.259.251.606
Doanh thu hoạt động tài chính			1.682.740.200.288
Chi phí tài chính			(103.144.146.040)
Thu nhập khác			35.484.755.498
Chi phí khác			(5.825.538.653)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(582.955.504.929)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			107.627.454.063
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			1.433.186.471.833
Trong đó:			
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm không được phân phối			658.254.569.333
- Lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh			774.931.902.500

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

32.1 GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

32.1 GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.917.800.158.146	4.255.349.382.101	1.917.800.158.146	4.255.349.382.101
Phải thu khách hàng	770.395.410.004	635.580.067.557	770.395.410.004	635.580.067.557
Trả trước cho người bán	4.573.127.220.393	2.127.954.187.559	4.573.127.220.393	2.127.954.187.559
Các khoản phải thu khác	868.072.395.451	868.072.395.451	868.072.395.451	868.072.395.451
Cộng	8.129.395.183.994	7.886.956.032.668	8.129.395.183.994	7.886.956.032.668
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	182.418.548.753	197.372.542.483	182.418.548.753	197.372.542.483
Phải trả cho người bán	3.262.148.676.628	1.392.536.752.892	3.262.148.676.628	1.392.536.752.892
Người mua trả tiền trước	10.951.798.025	7.895.541.463	10.951.798.025	7.895.541.463
Chi phí phải trả	2.058.002.228.698	1.007.263.834.835	2.058.002.228.698	1.007.263.834.835
Các khoản phải trả khác	103.872.325.127	198.743.072.348	103.872.325.127	198.743.072.348
Cộng	5.617.393.577.231	2.803.811.744.021	5.617.393.577.231	2.803.811.744.021

32.2. CÁC YẾU TỐ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a.1) Rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD"), đồng Yên Nhật ("JPY"), đồng Đô la Singapore (SGD), đồng Euro (EUR).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

32.2. CÁC YẾU TỐ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tổng Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tỷ giá thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

(a.2) Rủi ro giá

Tổng Công ty không có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết nên ít chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này.

(a.3) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty có các khoản vay dài hạn ODA với lãi suất ưu đãi và cố định, do đó, Tổng Công ty ít chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản vay này.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tổng Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Tổng Giám đốc. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Tổng Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Tổng Công ty có phát sinh một số khoản công nợ tồn đọng, tuy nhiên các khoản công nợ này đã được trích lập dự phòng đầy đủ trên cơ sở thận trọng theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư với ngân hàng

Tổng Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tổng Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Tổng Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**32.3 TÀI SẢN ĐẢM BẢO***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Tổng Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2012.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tổng Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2012.

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động với tên gọi “Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam” kể từ ngày 22/03/2012. Tuy nhiên, để phục vụ cho việc trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty đảm bảo tính liên tục, thuận tiện cho người đọc báo cáo tài chính trong việc theo dõi và phân tích, đánh giá, các số liệu so sánh được trình bày trong báo cáo tài chính này là số liệu hợp cộng các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán của 3 Tổng Công ty và 1 Công ty con trước khi hợp nhất: Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc, Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Trung, Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Nam và Công ty TNHH MTV Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài.



Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Vũ Tuấn San

Kế toán trưởng